

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:
Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.
Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.
Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.
Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “Southern Seed Joint Stock Company”. Tên viết tắt của Công ty là “SSC”.
Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.
Đến ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.
Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng, được chia thành 10.000.000 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 1.920.000 cổ phần, tương đương 19.200.000.000 đồng, chiếm 19,2 % vốn điều lệ của Công ty.
Văn phòng Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty có các chi nhánh, trạm, trại và công ty con như sau:
- Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
- Trạm Giống cây trồng Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đắklăk
- Trạm Giống cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
- Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Cần Thơ
- Trạm Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
- Trung tâm NC GCT Miền Nam, đặt tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
- Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Đa Đồn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
- Văn phòng đại diện tại số 63A – Street 261 – Sangkak Teak Lo-ok 3 Khan Toul Kork - Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.
- Công ty con: Công ty cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu Bắc Nghệ An, đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.
3- Ngành nghề kinh doanh:
- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật.
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Năm 2010 Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp về cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước. Tuy nhiên, Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng.
- Công ty đầu tư vốn vào công ty con là Công ty cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu Bắc Nghệ An với số vốn là 4,2 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 70% trên vốn điều lệ của Công ty con.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.
3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính:
+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
+ Đến ngày lập báo cáo tài chính năm, số dư tiền gửi ngân hàng và số dư công nợ phải thu, phải trả bằng ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12. Chênh lệch tỷ giá do đo đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:
• Chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đối với các khoản tiền và công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.
• Chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đối với các khoản công nợ dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:
+ Sản phẩm hạt giống, vật tư nông nghiệp: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý;
+ Sản phẩm cơ khí: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng tháng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
+ Sản phẩm hạt giống, vật tư nông nghiệp: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
+ Sản phẩm cơ khí: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:
+ Nhà cửa, vật kiến trúc 4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị 5 – 12 năm

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 4 – 25 năm
- + Máy móc thiết bị 5 – 12 năm
- + Phương tiện vận tải 6 – 8 năm
- + Thiết bị quản lý 4 – 6 năm
- + Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất 15 – 20 năm
- + Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả cho công ty Pacific và chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn điều lệ 100 tỷ đồng ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.
- + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ năm 2003, 2004 và 2009.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- + Phần thuế TNDN được giảm phải chuyển quỹ đầu tư phát triển.
- + Thủ lao HDQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, bằng 2% trên lợi nhuận sau thuế và có khung thưởng phạt lũy tiến.
- + 80% phần lợi nhuận sau khi trích lập 2 khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ và chi trả cổ tức hàng năm như sau: Quỹ đầu tư phát triển 15%, Quỹ dự phòng tài chính 5% và mức trích tối đa 10% trên vốn điều lệ, Quỹ khen thưởng phúc lợi 8%. Cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.
- + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.
- + Quý 1/2010 Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp và sản phẩm cơ khí;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống, nhập khẩu uý thác;
- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi Công ty chứng khoán BSC, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Năm 2010 Công ty hết thời hạn được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp về cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài Chính.
- Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng theo thông tư số 128/TT-BTC ngày 22/12/2003, do Công ty đầu tư vào ngành nghề lĩnh vực thuộc danh mục A và sử dụng số lao động bình quân trên 100 người ở đô thị loại I.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức đơn giá là 110 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần.

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1- Tính thời vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh: Trong quý 1/2010 Công ty tiêu thụ các mặt hàng hạt giống vụ Xuân và vụ Xuân Hè, nên kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2010 biến động trên 10% so quý 4/2009.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	3.229.305.759	805.383.174
- Tiền gửi ngân hàng	12.499.251.493	8.018.731.902
- Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	79.000.000.000
Cộng	27.728.557.252	87.824.115.076
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu người lao động	20.673.867	2.169.440
- Bảo hiểm xã hội	89.314.517	283.670.579
- Phải thu khác	3.692.885.329	2.251.520.189
Cộng	3.802.873.713	2.537.360.208
04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	430.958.512	25.848.083
- Nguyên liệu, vật liệu	66.736.426.452	30.617.664.773
- Công cụ, dụng cụ	477.110.615	317.596.680
- Chi phí SX, KD dở dang	23.596.829.031	4.791.285.460
- Thành phẩm	14.514.482.260	20.107.111.467
- Hàng hóa	2.042.592.290	3.351.099.859
- Hàng gửi đi bán	556.424.232	104.045.725
Cộng giá gốc hàng tồn kho	108.354.823.393	59.314.652.047
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.848.452.959)	(6.644.751.087)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	104.506.370.434	52.669.900.960
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	1.924.077	-
- Thuế thu nhập cá nhân	9.634.581	19.848.494
Cộng	11.558.658	19.848.494

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	744.000.000	744.000.000
Cộng	744.000.000	744.000.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	2115,2118	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	25.030.599.719	10.175.638.264	7.490.557.252	1.115.009.041	-	43.811.804.276
- Mua trong năm				12.861.905		12.861.905
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ						-
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	25.030.599.719	10.175.638.264	7.490.557.252	1.127.870.946	-	43.824.666.181
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.837.128.291	5.190.543.647	4.195.391.958	782.314.429	-	23.005.378.325
- Khấu hao trong năm	483.568.925	325.105.978	207.363.323	43.238.790		1.059.277.016
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	13.320.697.216	5.515.649.625	4.402.755.281	825.553.219	-	24.064.655.341
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	12.193.471.428	4.985.094.617	3.295.165.294	332.694.612	-	20.806.425.951
- Tại ngày cuối quý	11.709.902.503	4.659.988.639	3.087.801.971	302.317.727	-	19.760.010.840

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	33.327.624.029	-	-	-	213.863.824	-	-	33.541.487.853
- Mua trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối quý	33.327.624.029	-	-	-	213.863.824	-	-	33.541.487.853
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2.179.127.591	-	-	-	106.740.270	-	-	2.285.867.861
- Khấu hao trong năm	39.900.161				17.821.985			57.722.146
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối quý	2.219.027.752	-	-	-	124.562.255	-	-	2.343.590.007
Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	31.148.496.438	-	-	-	107.123.554	-	-	31.255.619.992
- Tại ngày cuối quý	31.108.596.277	-	-	-	89.301.569	-	-	31.197.897.846

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 “ TSCĐ vô hình”

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang	1.061.214.952	561.896.859
Trong đó: Những công trình lớn:		
Chi phí lập bản vẽ xin giấy phép xây dựng trại Lâm hà	22.000.000	22.000.000
Chi phí khảo sát địa chất công trình "Nhà công vụ Tân Hiệp"	10.000.000	10.000.000
Chi phí xây dựng CN Hà Nội	95.220.140	95.220.140
Chi phí máy sấy TTNC GCTMN, trạm Tây Nguyên, trạm Cai Lậy	499.318.093	-
Chi phí di dời xưởng cơ khí	434.676.719	434.676.719
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu Công ty cp Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An	4.200.000.000	4.200.000.000
- Đầu tư trái phiếu Chính phủ	11.000.000	11.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-
- Cho vay dài hạn		-
- Đầu tư dài hạn khác		-
Cộng	4.211.000.000	4.211.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thiết kế Trạm Tây Nguyên	25.112.562	33.483.416
- Giá trị lợi thế cạnh tranh	526.816.637	535.178.812
- Công cụ Pallet trại Cờ Đỏ	26.766.667	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng tại Trạm Tây Nguyên	6.573.078	8.764.104
- Chi phí khảo sát thiết kế mở rộng Trại Lâm Hà	28.961.320	35.382.307
- Chi phí khảo sát thiết kế điện NM Hà Nội	8.751.993	10.002.277
- Chi phí quyền sử dụng đất Bà Gái Cù Chi	120.450.004	131.400.004
- Chi phí đắp bờ bao Trại Cờ Đỏ	67.639.857	73.788.934
- Chi phí đóng thuế trước bạ Trạm tây Nguyên	16.450.819	18.800.935
- Chi phí thiết kế, giám sát thi công công trình nhà máy chế biến hạt giống Hà Nội	68.217.388	77.962.729
- Chi phí lắp máy điều hoà văn phòng nhà máy chế biến hạt giống Hà Nội	21.910.230	26.304.548
- Chi phí khảo sát thi công san lấp mặt bằng ruộng trại Lâm Hà	110.545.733	126.337.980
- Chi phí sửa chữa nhà ăn, nhà tập thể, nhà khách trại Tân Hiệp	5.238.584	6.984.778
- Chi phí sửa chữa nhà kho Trạm Cù Chi	44.376.529	48.410.759
- Chi phí thiết kế, giám sát thi công công trình nhà công vụ Tân Hiệp	77.328.327	83.335.892
- Chi phí máy đo ẩm độ ngũ cốc	46.243.749	52.849.999
- Chi phí tư vấn lập hồ sơ chuyển QSDĐ Cù Chi	144.886.364	154.545.455
- Chi phí san lấp, láng sân phơi TTNC lúa lai Cai Lậy	65.440.940	71.390.116
Cộng	1.411.710.781	1.494.923.045
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	8.256.758.076	20.376.185.753
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.153.000.000	1.153.000.000
Cộng	9.409.758.076	21.529.185.753
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	73.227.247	116.013.833
- Thuế TNDN	3.497.398.361	1.388.939.823
- Thuế thu nhập cá nhân	4.446.200	53.430.738
Cộng	3.575.071.808	1.558.384.394
17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước các khoản theo chính sách bán hàng, Trong đó: + Chiết khấu thương mại + Chiết khấu thanh toán + Hỗ trợ phí vận chuyển + Hỗ trợ phí chuyển tiền	5.801.278.138 5.305.078.277 136.277.523 305.869.137 54.053.201	4.225.548.506 3.023.216.316 204.863.588 681.852.312 315.616.290
- Trích trước chi phí tiền bán quyền tiêu thụ bấp lai Pacific	40.927.000	17.951.000
- Trích trước chi phí phải trả khác	2.096.372.446	257.486.425
Cộng	7.938.577.584	4.500.985.931
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17.132.280	17.132.280
- Kinh phí công đoàn	82.813.000	144.757.000
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	70.518.788	30.977.821
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.459.171	20.530.051
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.055.164.920	9.505.656.214
Cộng	4.264.088.160	9.719.053.367
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
20.1- Vay dài hạn	3.170.892.740	3.170.892.740
- Vay ngân hàng	3.170.892.740	3.170.892.740
20.2- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	3.170.892.740	3.170.892.740

22- Vốn chủ sở hữu

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	4111	4112	4118	419	412	413	414	415	421	431	441	
(a)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	528.054.000	-	(2.728.050.000)	-	-	24.437.054.911	6.738.202.054	9.342.438.049	898.247.544	-	139.215.946.558
- Tăng vốn trong năm trước												-
- Lãi trong năm trước									50.633.946.823			50.633.946.823
- Tăng khác		2.265.220.000		2.701.600.000			10.979.414.864	1.784.779.250		2.855.646.800		20.586.660.914
- Giảm vốn trong năm trước												-
- Lỗ trong năm trước												-
- Giảm khác						185.373.216			33.814.676.913	1.783.860.000		35.783.910.129
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	2.793.274.000	-	(26.450.000)	-	(185.373.216)	35.416.469.775	8.522.981.304	26.161.707.959	1.970.034.344	-	174.652.644.166
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	2.793.274.000	-	(26.450.000)	-	(185.373.216)	35.416.469.775	8.522.981.304	26.161.707.959	1.970.034.344	-	174.652.644.166
- Tăng vốn trong năm nay												-
- Lãi trong năm nay									13.744.843.377			13.744.843.377
- Tăng khác						185.373.216				300.000		185.673.216
- Giảm vốn trong năm nay												-
- Lỗ trong năm nay												-
- Giảm khác									445.850.000			445.850.000
Số dư cuối quý này	100.000.000.000	2.793.274.000	-	(26.450.000)	-	-	35.416.469.775	8.522.981.304	39.906.551.336	1.524.484.344	-	188.137.310.759

22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	80.800.000.000	80.800.000.000	-	80.800.000.000	80.800.000.000	-
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000		100.000.000.000	100.000.000.000	

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	17.896.236.000

22.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Trong 2009 chỉ bổ sung 3% cho năm 2008): 15,0% 18,0%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: - -
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

22.5- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	980	980
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>980</i>	<i>980</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.999.020	9.999.020
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.999.020</i>	<i>9.999.020</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

22.6- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	35.416.469.775	35.416.469.775
- Quỹ dự phòng tài chính	8.522.981.304	8.522.981.304
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	64.993.635.633	65.961.988.275
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	3.494.612.459	5.035.280.334
- Doanh thu bán thành phẩm	61.499.023.174	60.904.640.237
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	22.067.704
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	7.486.318.430	4.026.034.377
Trong đó:		
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>4.232.800.634</i>	<i>2.784.103.114</i>
+ CKTM hàng hoá	205.054.783	144.682.771
+ CKTM thành phẩm	4.027.745.851	2.639.420.343
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	-	18.075.000
+ GGHB hàng hoá	-	-
+ GGHB thành phẩm	-	18.075.000
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>3.253.517.796</i>	<i>1.223.856.263</i>
+ HBBTL hàng hoá	83.467.066	5.481.143
+ HBBTL thành phẩm	3.170.050.730	1.218.375.120
- <i>Thuế xuất khẩu</i>		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	57.507.317.203	61.935.953.898
Trong đó:		
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	3.206.090.610	4.885.116.420
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	54.301.226.593	57.028.769.774
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	22.067.704
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.277.734.796	3.580.002.247
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.002.118.948	31.046.933.140
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	33.279.853.744	34.626.935.387
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.375.471.757	1.171.704.939
Cộng	1.375.471.757	1.171.704.939
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	149.017.041	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	54.338.974	398.857.013
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.154.685	
Cộng	362.510.700	398.857.013

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.477.083.772	1.807.596.962
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm t	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.477.083.772	1.807.596.962

Lập, Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Tôn Hùng

Nguyễn Tiến Hiệp

Hàng Phi Quang